

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình Sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội, giai đoạn (2018 - 2020)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1340/QĐ-TTg ngày 08/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng, góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định cơ chế hỗ trợ, đóng góp thực hiện Đề án Chương trình Sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội, giai đoạn (2018 - 2020);

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3066/TTr-SGDĐT ngày 24/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình Sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội, giai đoạn (2018 - 2020) (Sau đây gọi tắt là Đề án).

Điều 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành, đoàn thể, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã tổ chức triển khai thực hiện Đề án; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố tình hình và kết quả thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Y tế;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- UBMTTQ và các đoàn thể Thành phố;
- Cơ quan Báo, Đài thuộc Thành phố;
- VPUB: PCVP Đ.H.Giang, T.V.Dũng;
KGVX, KT, TKBT, TH, TTTHCB;
- Lưu: VT, KGVX_{chient}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Văn Quý

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2018

ĐỀ ÁN

Thực hiện Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội, giai đoạn 2018 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của UBND Thành phố)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu của Quyết định số 1340/QĐ-TTg ngày 08/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020.

Nâng cao nhận thức của cộng đồng, cha, mẹ, người chăm sóc về tầm quan trọng của dinh dưỡng đối với sự phát triển toàn diện về tầm vóc, thể lực và trí tuệ của trẻ em, đặc biệt là bữa ăn học đường và sử dụng các sản phẩm sữa phù hợp theo nhóm tuổi.

Cải thiện tình trạng dinh dưỡng của trẻ em mẫu giáo và tiểu học thông qua hoạt động cho trẻ em uống sữa hàng ngày nhằm giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc, thể lực của trẻ em thành phố Hà Nội, góp phần phát triển nguồn nhân lực trong tương lai.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

- 100% bố, mẹ, người chăm sóc trẻ của những trẻ tham gia uống sữa được truyền thông, tư vấn về dinh dưỡng.

- Trên 90% trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học trên toàn Thành phố được uống sữa theo Đề án Chương trình Sữa học đường.

- Đáp ứng nhu cầu năng lượng của trẻ mẫu giáo và tiểu học đạt 95%.

- Tỷ lệ protein động vật/protein tổng số của khẩu phần trẻ em mẫu giáo và tiểu học đạt trên 40%.

- Đáp ứng nhu cầu sắt, canxi và vitamin D của trẻ em mẫu giáo và tiểu học thêm 30%.

- Góp phần giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi) ở trẻ em mẫu giáo và tiểu học xuống dưới 5,5%.

- Góp phần giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi) ở trẻ em mẫu giáo xuống dưới 13,5%, trung bình 0,3%/năm; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở học sinh tiểu học trung bình mỗi năm 0,2%

- Góp phần tăng chiều cao trung bình của trẻ 6 tuổi từ 1,5 - 2 cm so với năm 2010.

II. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN, ĐỊNH MỨC THỤ HƯỞNG

1. Đối tượng thụ hưởng

Trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học đang theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố Hà Nội được phụ huynh tự nguyện tham gia Chương trình Sữa học đường.

2. Thời gian thụ hưởng

Theo năm học, từ năm học 2018-2019 đến hết năm 2020.

3. Định mức thụ hưởng

Trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học được uống sữa tươi 05 lần/tuần của 9 tháng đi học (mỗi ngày uống một lần), mỗi lần 1 hộp 180ml.

Tổng số trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học của 3 năm học khoảng 1.541.833 trẻ mẫu giáo và 2.364.832 học sinh tiểu học. Số liệu thụ hưởng thực tế được điều chỉnh cụ thể trong các năm triển khai thực hiện Đề án (*Chi tiết theo phụ biểu 01a,b,c,d,e,g đính kèm*).

III. KINH PHÍ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ chế tài chính thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường

a) Mức hỗ trợ, đóng góp

- Ngân sách hỗ trợ 30%, doanh nghiệp cung cấp sữa hỗ trợ 20%, phụ huynh học sinh đóng góp 50%.

- Riêng đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo (*theo quy định chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND Thành phố ban hành*), học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh thuộc diện chính sách¹ (*thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân*): Ngân sách hỗ trợ 50%, doanh nghiệp cung cấp sữa hỗ trợ 50%.

b) Thời gian hỗ trợ: Thực hiện như thời gian thụ hưởng.

c) Nguồn kinh phí thực hiện cơ chế hỗ trợ từ ngân sách:

¹ Trong quá trình thực hiện khi có văn bản sửa đổi, bổ sung hay thay thế các văn bản trích yếu thì sẽ được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

- Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học học tại các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: Ngân sách Thành phố đảm bảo kinh phí hỗ trợ.

- Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học học tại các cơ sở giáo dục còn lại trên địa bàn Thành phố:

+ Trên địa bàn 10 quận (*Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Thanh Xuân, Tây Hồ, Cầu Giấy, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm*): Ngân sách quận đảm bảo kinh phí hỗ trợ.

+ Trên địa bàn 20 quận, huyện, thị xã còn lại: Ngân sách Thành phố bổ sung kinh phí để thực hiện hỗ trợ.

2. Kinh phí và nguồn kinh phí

Dự kiến kinh phí thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường giai đoạn 2018 - 2020 là: **4.188.120 triệu đồng**, trong đó:

- Ngân sách hỗ trợ: **1.293.207 triệu đồng**, gồm:

+ Hỗ trợ mua sữa cho học sinh: **1.291.876 triệu đồng** (ngân sách Thành phố **865.765 triệu đồng**; ngân sách quận **426.111 triệu đồng**).

+ Kinh phí tổ chức triển khai thực hiện Đề án tại Thành phố: **1.331 triệu đồng**

- Doanh nghiệp cung cấp sữa hỗ trợ: **891.122 triệu đồng**.

- Phụ huynh học sinh đóng góp: **2.003.791 triệu đồng**.

(Chi tiết theo phụ biểu 02a, b đính kèm)

Đơn giá 01 hộp sữa tạm tính là 6.875 đồng/hộp = 180ml (*có thuế giá trị gia tăng*), sẽ không tăng trong suốt thời gian thực hiện Đề án (nếu giá 01 hộp sữa trên thị trường giảm thì đơn vị cung cấp sữa sẽ giảm giá). Giá thực tế của sản phẩm thực hiện Đề án theo giá trúng thầu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Năm 2018, kinh phí ngân sách Thành phố đảm bảo thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường đã được bố trí trong dự toán giao Sở Giáo dục và Đào tạo tại Quyết định số 8586/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND Thành phố về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 của thành phố Hà Nội (nguồn kinh phí điều hành tập trung của Thành phố). Các quận tự cân đối sử dụng nguồn tăng thu, kết dư ngân sách 2017 và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện.

3. Đơn vị trúng thầu cung cấp sữa phải đảm bảo kinh phí sau

- Thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý rác thải và phí hành chính khác (*sổ sách, hóa đơn, công tác kế toán, phần mềm theo dõi, phí thuê nhân công bốc vác, cấp phát sữa hàng ngày...*).

- Kinh phí mua các trang thiết bị cần thiết tại kho bảo quản và duy trì kho bảo quản sữa tại các nhà trường đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định.

- Thực hiện công tác truyền thông cho cha mẹ hoặc người nuôi trẻ để đạt mục tiêu của Đề án.

- Kinh phí tổ chức tập huấn cho cán bộ, nhân viên liên quan đủ năng lực triển khai thực hiện và theo dõi, đánh giá sức khỏe, thể lực học sinh trong quá trình thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường.

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện kiểm tra, giám sát, tập huấn tổ chức sơ kết, tổng kết và đánh giá hiệu quả của Đề án các cấp.

IV. TỔ CHỨC LỰA CHỌN NHÀ CUNG CẤP

1. Tổ chức lựa chọn nhà cung cấp sữa

Tổ chức lựa chọn đơn vị cung cấp sữa theo quy định của Pháp luật.

2. Một số tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp sữa

- Sản phẩm sữa tươi tiệt trùng trong Đề án Chương trình Sữa học đường phải đảm bảo các điều kiện theo quy định của Bộ Y tế (*Quyết định số 5450/QĐ-BYT ngày 28/9/2016 của Bộ Y tế về việc Quy định tạm thời đối với sản phẩm sữa tươi phục vụ Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng QCVN 5-1:2010/BYT*).

- Cam kết cung ứng sữa theo đúng lộ trình thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường giai đoạn 2018 - 2020: Theo năm học, từ năm học 2018 - 2019 đến hết năm 2020. Trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học được uống sữa tươi 05 lần/tuần của 9 tháng đi học (mỗi ngày uống một lần), mỗi lần 1 hộp 180ml.

- Sản phẩm sữa thực hiện Đề án phải được đăng ký, kê khai giá với cơ quan có thẩm quyền (*nếu thuộc trường hợp phải đăng ký, kê khai giá theo quy định*). Giá sản phẩm tại Đề án phải thấp hơn giá sản phẩm tương đồng bán trên thị trường.

- Giá 01 hộp sữa sẽ không tăng trong suốt thời gian thực hiện Đề án, nếu giá 01 hộp sữa trên thị trường giảm thì đơn vị cung cấp sữa sẽ giảm giá cho phù hợp với thực tế.

- Phối hợp với cơ sở giáo dục và các cơ quan liên quan giải quyết ngay các vấn đề phát sinh trong quá trình cho trẻ uống sữa. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xảy ra vấn đề liên quan đến sức khỏe học sinh được kết luận do uống sữa của đơn vị cung cấp không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

- Hỗ trợ tối thiểu 20% giá sữa cho trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học. Riêng đối với trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, học sinh là người dân tộc thiểu số, diện chính sách (*thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học không có nguồn nuôi dưỡng quy*

định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân) hỗ trợ tối thiểu 50% giá sữa.

- Đảm bảo toàn bộ kinh phí tại khoản 3, mục III, phần II; đồng thời, bố trí vận chuyển sữa đến điểm bảo quản của các trường mầm non, tiểu học trên địa bàn Thành phố an toàn.

- Khuyến khích các doanh nghiệp có phương án và tổ chức thực hiện sản xuất chế biến sữa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo quản lý nhà nước thực hiện Đề án

Thành lập Ban chỉ đạo Đề án Chương trình Sữa học đường giai đoạn 2018 - 2020 bao gồm: Lãnh đạo UBND Thành phố làm Trưởng ban; lãnh đạo các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Lao động Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Văn hóa và Thể thao; lãnh đạo UBND các quận, huyện, thị xã...

Tổ chức quán triệt, nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương về các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Đề án.

Xây dựng Kế hoạch triển khai Đề án hàng năm.

Phối hợp chặt chẽ các đơn vị trong ngành Y tế, ngành Giáo dục và Đào tạo, các Sở, ban, ngành liên quan và đơn vị cung cấp sữa thực hiện các hoạt động truyền thông vận động sử dụng sữa cho trẻ góp phần nâng cao thể lực và trí tuệ của trẻ em.

Huy động sự tham gia của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và cá nhân đóng góp, hỗ trợ nguồn lực thực hiện Đề án. Đặc biệt quan tâm triển khai Đề án tại các trường mầm non và tiểu học vùng khó khăn.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án, sử dụng các nguồn lực đúng mục đích, hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí. Kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình giao nhận, bảo quản, phân phối sữa và tổ chức thực hiện cho trẻ uống sữa tại trường, quan tâm đến các đơn vị trường học có nhiều điểm trường.

Tổ chức sơ kết, tổng kết theo đúng lộ trình thực hiện của Đề án Chương trình Sữa học đường.

2. Triển khai công tác truyền thông về Chương trình Sữa học đường

Truyền thông về ý nghĩa xã hội, vai trò lợi ích và tầm quan trọng của Đề án Chương trình Sữa học đường cho các cấp lãnh đạo, các nhà quản lý, qua đó tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và tăng cường nguồn lực thực hiện Đề án.

Thông tin, tuyên truyền về tầm quan trọng của dinh dưỡng và sử dụng các sản phẩm sữa phù hợp với lứa tuổi đối với việc phát triển tầm vóc, thể lực và trí

tuệ của trẻ em cho phụ huynh học sinh, người chăm sóc trẻ, giáo viên và học sinh. Chú trọng tuyên truyền việc triển khai, thực hiện Đề án tại các địa bàn khó khăn, xa trung tâm.

Thông tin về các loại sữa tươi trong Chương trình Sữa học đường đảm bảo các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.

Hình thức truyền thông đa dạng, trực tiếp và gián tiếp trên hệ thống báo, đài, tổ chức các sự kiện truyền thông như: Triển lãm đồ dùng dạy học từ vỏ hộp sữa, tổ chức ngày hội sữa học đường, tổ chức tuần lễ dinh dưỡng, các buổi nói chuyện chuyên đề, tư vấn dinh dưỡng, pano, áp phích, khẩu hiệu, băng rôn...

Thông tin tuyên truyền việc duy trì uống sữa tươi đúng tiêu chuẩn và đủ số lượng trong thời gian nghỉ hè cho cha mẹ trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học để đảm bảo chương trình được thực hiện liên tục, góp phần đạt mục tiêu của Đề án.

3. Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

a) Nhân lực

Củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên y tế làm công tác dinh dưỡng. Nâng cao năng lực quản lý, điều hành, thực hiện nhiệm vụ cho trẻ uống sữa tại trường, đánh giá hiệu quả tác động của Đề án đối với việc cải thiện dinh dưỡng và nâng cao tầm vóc Việt.

Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng và sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên phụ trách về dinh dưỡng trẻ em và vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ an toàn cho trẻ trong các trường mầm non, tiểu học.

Tổ chức các lớp tập huấn, thực hành ghi chép các biểu mẫu, thu thập số liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ Đề án Chương trình Sữa học đường tại các trường.

b) Cơ sở vật chất

Nhà trường căn cứ vào điều kiện thực tế, bố trí nơi bảo quản sữa, bảo quản và sử dụng có hiệu quả giá kệ do đơn vị cung ứng sữa cung cấp; đơn vị cung cấp sữa chịu trách nhiệm trang bị thiết bị bảo quản sữa, đảm bảo an toàn thực phẩm và các quy định về bảo quản sản phẩm.

c) Kinh phí

Quản lý, sử dụng đúng, hiệu quả các nguồn kinh phí của Đề án. Tăng cường truyền thông vận động các tổ chức, cá nhân ủng hộ kinh phí thực hiện Đề án.

4. Tăng cường các giải pháp đào tạo tập huấn kỹ thuật thực hiện Đề án

Lồng ghép Chương trình Sữa học đường vào các môn học và các hoạt động ngoại khóa, trong công tác nuôi dưỡng trẻ mẫu giáo và Dự án Bữa ăn học đường ở trường tiểu học tổ chức bán trú.

Cập nhật các tiêu chuẩn kỹ thuật lựa chọn sữa tươi phù hợp với tình trạng dinh dưỡng, sức khỏe của trẻ mẫu giáo và tiểu học tại thành phố Hà Nội.

Xây dựng và hướng dẫn quy trình mua sữa, giao nhận sữa, hướng dẫn giám sát quy trình giao nhận, bảo quản sản phẩm đúng chủng loại và chất lượng. Quy trình thu gom xử lý rác thải.

Tập huấn thường xuyên cho cán bộ y tế về dinh dưỡng và kỹ năng truyền thông giáo dục về dinh dưỡng nhằm nâng cao tầm vóc và trí tuệ cho trẻ em.

Tập huấn đội ngũ giáo viên trường học về giá trị dinh dưỡng, cách lựa chọn các loại sữa, cách sử dụng sữa, cách bảo quản sữa phù hợp cho trẻ mẫu giáo và tiểu học.

Đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng, sức khỏe của trẻ cho đội ngũ cán bộ y tế, giáo viên tham gia Đề án Chương trình Sữa học đường; kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình cho trẻ em uống sữa.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan thường trực Đề án, có trách nhiệm tham mưu UBND Thành phố chỉ đạo tổ chức, thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường; tham mưu xây dựng Kế hoạch, thành lập Ban chỉ đạo, tổ giúp việc thực hiện Đề án.

- Chủ trì, phối hợp các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các đơn vị liên quan tổ chức lựa chọn doanh nghiệp cung cấp sữa thực hiện Đề án theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Tài chính đề xuất cơ chế thanh quyết toán đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội tham gia thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Sở Y tế giám sát, kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng sữa phục vụ Đề án và đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, các Sở, ngành có liên quan và đơn vị cung cấp sữa xây dựng quy trình quản lý, sử dụng sản phẩm và xử lý rác thải khi thực hiện Đề án và chỉ đạo tổ chức hướng dẫn cho các nhà trường thực hiện.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và đơn vị cung cấp sữa tổ chức triển khai thực hiện truyền thông giáo dục dinh dưỡng, lợi ích của việc sử dụng sữa tươi hàng ngày.

- Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan đề xuất các điều kiện đảm bảo cho việc thực hiện Đề án.

- Đơn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện Đề án và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với UBND Thành phố.

- Tổ chức quán triệt, triển khai, tập huấn và học tập kinh nghiệm cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và các bộ phận tham gia thực hiện Đề án.

- Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc (nếu có) và đề xuất giải pháp xử lý, báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

2. Sở Y tế

- Tham mưu, đề xuất với UBND Thành phố tổ chức lựa chọn sản phẩm sữa đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Y tế; giám sát việc cung ứng sữa đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng và an toàn thực phẩm. Hướng dẫn xây dựng quy trình giám sát, giải quyết ngộ độc thực phẩm và triển khai điều tra, giám sát, xử lý khi xảy ra ngộ độc thực phẩm.

- Chủ trì thực hiện kiểm tra, kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm sữa định kỳ và đột xuất khi có yêu cầu, khi phát hiện sản phẩm không đạt yêu cầu thì kiến nghị UBND Thành phố thay đổi nhà cung cấp sữa.

- Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu Dân số - Y tế góp phần hoàn thành các mục tiêu Đề án Chương trình Sữa học đường.

- Đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên y tế; kết hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tăng cường giáo dục dinh dưỡng và giáo dục thể chất trong hệ thống trường học.

- Chỉ đạo các cơ sở y tế và đơn vị trực thuộc phối hợp với các cơ sở giáo dục đánh giá sự phát triển thể lực của trẻ theo từng giai đoạn.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức sơ kết, tổng kết thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường.

3. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Cung cấp số liệu trẻ em thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo và diện chính sách trên địa bàn thành phố để thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường, đảm bảo trẻ em sống trong hộ gia đình nghèo, cận nghèo, diện chính sách được hưởng các quyền lợi của Đề án.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất với Thành phố tổ chức lựa chọn doanh nghiệp cung cấp sữa thực hiện Đề án theo quy định của pháp luật.

5. Sở Tài chính

- Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tham mưu trình UBND Thành phố bố trí kinh phí triển khai Đề án.

- Chủ trì hướng dẫn các đơn vị có liên quan quản lý, sử dụng và thanh quyết toán các nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện Đề án theo quy định. Thẩm định giá sản phẩm sữa thực hiện Đề án.

- Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất với Thành phố tổ chức lựa chọn doanh nghiệp cung cấp sữa thực hiện Đề án theo quy định của pháp luật.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

- Hướng dẫn các cơ quan báo chí Trung ương, các cơ quan báo chí Hà Nội và hệ thống thông tin cơ sở tăng cường thông tin tuyên truyền về Đề án Chương trình Sữa học đường, lợi ích của việc sử dụng sữa cho trẻ em và các hoạt động triển khai, thực hiện Đề án trên địa bàn Thành phố. *E*

- Thường xuyên cập nhật thông tin Đề án Chương trình Sữa học đường trên Công giao tiếp điện tử thành phố Hà Nội.

7. Sở Văn hóa và Thể thao

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức các hoạt động thể dục thể thao trong nhà trường nhằm phát huy hiệu quả Đề án Chương trình Sữa học đường cho trẻ em trên địa bàn; đảm bảo mục tiêu tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030.

8. Các Sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc khác của Thành phố

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tham gia vào các hoạt động có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Đề án.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị xã hội: Tuyên truyền vận động tạo sự đồng thuận trong nhân dân và giám sát việc tổ chức thực hiện Đề án.

10. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã

a) Thành lập Ban Chỉ đạo của quận, huyện, thị xã chỉ đạo, tổ chức triển khai các nội dung Đề án Chương trình Sữa học đường tại địa bàn; bố trí nguồn kinh phí theo Đề án được duyệt và sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng các quy định hiện hành. Huy động các nguồn lực khác tại địa bàn để thực hiện có hiệu quả Đề án.

b) Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo:

- Cung cấp số liệu kịp thời, đầy đủ phục vụ triển khai thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường và thường xuyên theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng của học sinh, báo cáo cơ quan quản lý theo quy định.

- Phối hợp các đơn vị y tế địa phương và đơn vị có liên quan trong việc đánh giá sự phát triển thể lực của trẻ theo từng giai đoạn.

- Chỉ đạo Hiệu trưởng các trường mầm non, chủ cơ sở nhóm, lớp mầm non độc lập, tư thục và tiểu học trên địa bàn:

+ Tổ chức cho học sinh uống sữa theo Đề án Chương trình Sữa học đường.

+ Phối hợp tuyên truyền để cha mẹ học sinh hiểu và tham gia Đề án. Tổ chức cho học sinh uống sữa theo Đề án Chương trình Sữa học đường.

+ Bố trí kho để sản phẩm đảm bảo các quy định về an toàn thực phẩm và thực hiện quản lý, sử dụng sản phẩm, xử lý rác thải và thực hiện các nội dung của Đề án đúng quy trình được hướng dẫn. Phối hợp đơn vị cung cấp sữa đảm bảo cơ sở vật chất và vệ sinh môi trường khi triển khai thực hiện Đề án.

+ Đầu mối tiếp nhận, tổng hợp phản ánh, kiến nghị của phụ huynh học sinh trong quá trình thực hiện Đề án và phản ánh với các cơ quan, đơn vị có liên quan giải quyết kịp thời.

+ Mời Ban Đại diện cha mẹ học sinh tham gia giám sát sản phẩm sữa của đơn vị cung cấp và thực hiện uống sữa của con em tại trường.

+ Định kỳ kiểm tra, giám sát, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án ở địa phương; báo cáo UBND Thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

- Phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai tốt các nội dung Đề án Chương trình Sửa học đường tại địa bàn.

- Tuyên truyền, vận động các ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội tại địa phương và cha mẹ học sinh ủng hộ thực hiện Đề án Chương trình Sửa học đường.

11. Đơn vị cung cấp sữa

- Đảm bảo thực hiện, duy trì các tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp theo đúng quy định và các nội dung tại mục IV của Đề án.

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết cho kho bảo quản sản phẩm của trường đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định.

- Kiểm tra, kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm định kỳ và đột xuất theo đúng quy định của pháp luật làm căn cứ thực tế gửi Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo và Ban Chỉ đạo Đề án; duy trì các điều kiện quy định về sản phẩm trong suốt quá trình thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Sở Giáo dục Đào tạo, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan thực hiện tuyên truyền về Đề án Chương trình Sửa học đường trên địa bàn Thành phố.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng quy trình quản lý, sử dụng sản phẩm và xử lý rác thải khi thực hiện Đề án và tổ chức hướng dẫn cho các nhà trường thực hiện.

- Đảm bảo các điều kiện để triển khai hiệu quả Đề án.

- Phối hợp các đơn vị có liên quan trong việc tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện Đề án.

12. Ban Chỉ đạo Đề án Chương trình Sửa học đường

Ban Chỉ đạo Đề án Chương trình Sửa học đường chỉ đạo xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án chi tiết hàng năm, tăng cường kiểm tra, giám sát, giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh từ cơ sở. Tổ chức giao ban định kỳ, sơ kết, tổng kết và bổ sung kịp thời các trường hợp tăng, giảm trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học./✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Văn Quý.

Số liệu học sinh tiểu học và trẻ mẫu giáo Hà Nội theo diện thụ hưởng năm học 2018-2019
(Kèm theo Đề án Sửa học đường ban hành kèm theo Quyết định số 4-019/QĐ-UBND ngày 06/8/2018
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Quận, Huyện	Tổng số trẻ tham gia Đề án			Mẫu giáo			Tiểu học		
		Tổng số trẻ	Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp	Số trẻ	Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp	Số học sinh	Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp
1	Ba Đình	36 781	36 421	360	13 177	13 172	5	23 604	23 249	355
2	Cầu Giấy	49 153	48 520	633	20 050	19 957	93	29 103	28 563	540
3	Đống Đa	46 068	45 516	552	17 417	17 254	163	28 651	28 262	389
4	Hai Bà Trưng	45 402	45 101	301	16 685	16 650	35	28 717	28 451	266
5	Hoàn Kiếm	19 444	19 325	119	6 583	6 576	7	12 861	12 749	112
6	Hoàng Mai	59 858	59 337	521	24 715	24 672	43	35 143	34 665	478
7	Long Biên	53 026	52 410	616	22 079	21 989	90	30 947	30 421	526
8	Nam Từ Liêm	45 513	45 383	130	17 469	17 369	100	28 044	28 014	30
9	Tây Hồ	21 923	21 689	234	8 908	8 897	11	13 015	12 792	223
10	Thanh Xuân	37 380	36 998	382	13 841	13 754	87	23 539	23 244	295
	<i>Cộng 10 quận tự cân đối ngân sách</i>	<i>414 548</i>	<i>410 700</i>	<i>3 848</i>	<i>160 924</i>	<i>160 290</i>	<i>634</i>	<i>253 624</i>	<i>250 410</i>	<i>3 214</i>
11	Bắc Từ Liêm	40 927	40 246	681	17 584	17 474	110	23 343	22 772	571
12	Hà Đông	68 478	67 663	815	27 504	27 438	66	40 974	40 225	749
13	Ba Vì	44 619	32 680	11 939	18 169	14 064	4 105	26 450	18 616	7 834
14	Chương Mỹ	55 856	51 598	4 258	22 914	21 749	1 165	32 942	29 849	3 093
15	Đan Phượng	26 074	24 526	1 548	10 593	10 298	295	15 481	14 228	1 253
16	Đông Anh	65 616	63 301	2 315	26 583	26 296	287	39 033	37 005	2 028
17	Gia Lâm	43 221	42 384	837	17 187	16 991	196	26 034	25 393	641
18	Hoài Đức	41 446	41 110	336	17 412	17 137	275	24 034	23 973	61
19	Mê Linh	37 785	36 053	1 732	15 482	14 781	701	22 303	21 272	1 031
20	Mỹ Đức	29 259	25 263	3 996	12 097	10 811	1 286	17 162	14 452	2 710
21	Phú Xuyên	29 273	27 720	1 553	11 849	11 189	660	17 424	16 531	893
22	Phúc Thọ	27 757	25 635	2 122	11 150	10 663	487	16 607	14 972	1 635
23	Quốc Oai	31 537	29 330	2 207	12 834	12 093	741	18 703	17 237	1 466
24	Sóc Sơn	57 320	55 511	1 809	23 112	22 475	637	34 208	33 036	1 172
25	Sơn Tây	22 536	21 570	966	8 705	8 437	268	13 831	13 133	698
26	Thạch Thất	33 649	29 553	4 096	13 279	12 139	1 140	20 370	17 414	2 956
27	Thanh Oai	30 770	29 469	1 301	12 730	12 288	442	18 040	17 181	859
28	Thanh Trì	46 777	45 827	950	20 247	20 114	133	26 530	25 713	817
29	Thường Tín	39 286	38 106	1 180	15 836	15 561	275	23 450	22 545	905
30	Ứng Hòa	27 030	23 766	3 264	11 111	10 342	769	15 919	13 424	2 495
	<i>Cộng 20 quận, huyện, thị xã ngân sách Thành phố hỗ trợ</i>	<i>799 216</i>	<i>751 311</i>	<i>47 905</i>	<i>326 378</i>	<i>312 340</i>	<i>14 038</i>	<i>472 838</i>	<i>438 971</i>	<i>33 867</i>
	<i>Cộng trực thuộc Sở</i>	<i>3 719</i>	<i>3 503</i>	<i>216</i>	<i>1 781</i>	<i>1 781</i>		<i>1 938</i>	<i>1 722</i>	<i>216</i>
	Tổng cộng	1 217 483	1 165 514	51 969	489 083	474 411	14 672	728 400	691 103	37 297

Số liệu học sinh tiểu học và trẻ mẫu giáo Hà Nội theo diện thụ hưởng năm học 2019-2020
(Kèm theo Đề án Sửa học đường ban hành kèm theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 06/8/2018
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Quận, Huyện	Tổng số trẻ tham gia Đề án			Mẫu giáo			Tiểu học		
		Tổng số trẻ	Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp	Số trẻ	Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp	Số học sinh	Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp
1	Ba Đình	37 602	37 213	389	13 835	13 830	5	23 767	23 383	384
2	Cầu Giấy	52 339	51 658	681	21 052	20 954	98	31 287	30 704	583
3	Đống Đa	47 810	47 220	590	18 288	18 116	172	29 522	29 104	418
4	Hai Bà Trưng	46 840	46 509	331	17 519	17 482	37	29 321	29 027	294
5	Hoàn Kiếm	19 632	19 501	131	6 912	6 905	7	12 720	12 596	124
6	Hoàng Mai	65 057	64 496	561	25 951	25 906	45	39 106	38 590	516
7	Long Biên	57 015	56 352	663	23 183	23 088	95	33 832	33 264	568
8	Nam Từ Liêm	48 261	48 123	138	18 342	18 237	105	29 919	29 886	33
9	Tây Hồ	23 390	23 139	251	9 354	9 343	11	14 036	13 796	240
10	Thanh Xuân	38 785	38 376	409	14 533	14 442	91	24 252	23 934	318
	<i>Cộng 10 quận tự cân đối ngân sách</i>	<i>436 731</i>	<i>432 587</i>	<i>4 144</i>	<i>168 969</i>	<i>168 303</i>	<i>666</i>	<i>267 762</i>	<i>264 284</i>	<i>3 478</i>
11	Bắc Từ Liêm	44 816	44 084	732	18 464	18 349	115	26 352	25 735	617
12	Hà Đông	73 524	72 646	878	28 879	28 810	69	44 645	43 836	809
13	Ba Vì	47 877	35 109	12 768	19 078	14 768	4 310	28 799	20 341	8 458
14	Chương Mỹ	60 319	55 756	4 563	24 060	22 837	1 223	36 259	32 919	3 340
15	Đan Phượng	28 003	26 341	1 662	11 122	10 813	309	16 881	15 528	1 353
16	Đông Anh	70 207	67 716	2 491	27 912	27 611	301	42 295	40 105	2 190
17	Gia Lâm	45 937	45 039	898	18 047	17 841	206	27 890	27 198	692
18	Hoài Đức	45 126	44 771	355	18 283	17 994	289	26 843	26 777	66
19	Mê Linh	40 656	38 806	1 850	16 256	15 520	736	24 400	23 286	1 114
20	Mỹ Đức	31 647	27 371	4 276	12 702	11 351	1 351	18 945	16 020	2 925
21	Phú Xuyên	31 266	29 609	1 657	12 442	11 749	693	18 824	17 860	964
22	Phúc Thọ	29 648	27 371	2 277	11 707	11 196	511	17 941	16 175	1 766
23	Quốc Oai	33 947	31 587	2 360	13 476	12 698	778	20 471	18 889	1 582
24	Sóc Sơn	61 585	59 651	1 934	24 267	23 598	669	37 318	36 053	1 265
25	Sơn Tây	23 752	22 716	1 036	9 140	8 858	282	14 612	13 858	754
26	Thạch Thất	35 785	31 397	4 388	13 943	12 746	1 197	21 842	18 651	3 191
27	Thanh Oai	33 160	31 768	1 392	13 366	12 901	465	19 794	18 867	927
28	Thanh Trì	51 110	50 088	1 022	21 259	21 119	140	29 851	28 969	882
29	Thường Tín	41 980	40 714	1 266	16 628	16 339	289	25 352	24 375	977
30	Ứng Hòa	29 052	25 551	3 501	11 666	10 859	807	17 386	14 692	2 694
	<i>Cộng 20 quận, huyện, thị xã ngân sách Thành phố hỗ trợ</i>	<i>859 397</i>	<i>808 091</i>	<i>51 306</i>	<i>342 697</i>	<i>327 957</i>	<i>14 740</i>	<i>516 700</i>	<i>480 134</i>	<i>36 566</i>
	<i>Cộng trực thuộc Sở</i>	<i>3 855</i>	<i>3 631</i>	<i>224</i>	<i>1 870</i>	<i>1 870</i>		<i>1 985</i>	<i>1 761</i>	<i>224</i>
	Tổng cộng	1 299 983	1 244 309	55 674	513 536	498 130	15 406	786 447	746 179	40 268

Số liệu học sinh tiểu học và trẻ mẫu giáo Hà Nội theo diện thụ hưởng năm học 2020-2021
(Kèm theo Đề án Sửa học đường ban hành kèm theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 06/8/2018
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Quận, Huyện	Tổng số trẻ tham gia Đề án			Mẫu giáo			Tiểu học		
		Tổng số trẻ	Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp	Số trẻ	Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp	Số học sinh	Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp
1	Ba Đình	38 851	38 430	421	14 527	14 521	6	24 324	23 909	415
2	Cầu Giấy	56 112	55 379	733	22 105	22 002	103	34 007	33 377	630
3	Đống Đa	50 407	49 771	636	19 202	19 022	180	31 205	30 749	456
4	Hai Bà Trưng	48 494	48 131	363	18 395	18 356	39	30 099	29 775	324
5	Hoàn Kiếm	20 157	20 013	144	7 257	7 249	8	12 900	12 764	136
6	Hoàng Mai	70 316	69 711	605	27 248	27 201	47	43 068	42 510	558
7	Long Biên	61 544	60 831	713	24 343	24 244	99	37 201	36 587	614
8	Nam Từ Liêm	50 989	50 844	145	19 259	19 149	110	31 730	31 695	35
9	Tây Hồ	25 073	24 801	272	9 821	9 809	12	15 252	14 992	260
10	Thanh Xuân	40 512	40 072	440	15 260	15 164	96	25 252	24 908	344
	<i>Cộng 10 quận tự cân đối ngân sách</i>	<i>462 455</i>	<i>457 983</i>	<i>4 472</i>	<i>177 417</i>	<i>176 717</i>	<i>700</i>	<i>285 038</i>	<i>281 266</i>	<i>3 772</i>
11	Bắc Từ Liêm	48 768	47 980	788	19 387	19 266	121	29 381	28 714	667
12	Hà Đông	78 788	77 842	946	30 323	30 251	72	48 465	47 591	874
13	Ba Vì	51 304	37 636	13 668	20 032	15 506	4 526	31 272	22 130	9 142
14	Chương Mỹ	64 918	60 025	4 893	25 263	23 979	1 284	39 655	36 046	3 609
15	Đan Phượng	30 008	28 221	1 787	11 678	11 353	325	18 330	16 868	1 462
16	Đông Anh	75 255	72 570	2 685	29 308	28 990	318	45 947	43 580	2 367
17	Gia Lâm	48 992	48 028	964	18 949	18 733	216	30 043	29 295	748
18	Hoài Đức	48 775	48 401	374	19 197	18 894	303	29 578	29 507	71
19	Mê Linh	43 689	41 712	1 977	17 069	16 296	773	26 620	25 416	1 204
20	Mỹ Đức	34 025	29 445	4 580	13 337	11 919	1 418	20 688	17 526	3 162
21	Phú Xuyên	33 542	31 773	1 769	13 064	12 337	727	20 478	19 436	1 042
22	Phúc Thọ	31 710	29 266	2 444	12 293	11 757	536	19 417	17 509	1 908
23	Quốc Oai	36 294	33 767	2 527	14 150	13 333	817	22 144	20 434	1 710
24	Sóc Sơn	65 844	63 773	2 071	25 480	24 777	703	40 364	38 996	1 368
25	Sơn Tây	25 100	23 989	1 111	9 597	9 301	296	15 503	14 688	815
26	Thạch Thất	38 108	33 403	4 705	14 640	13 384	1 256	23 468	20 019	3 449
27	Thanh Oai	35 725	34 236	1 489	14 034	13 546	488	21 691	20 690	1 001
28	Thanh Trì	55 663	54 563	1 100	22 322	22 175	147	33 341	32 388	953
29	Thường Tín	45 037	43 677	1 360	17 459	17 156	303	27 578	26 521	1 057
30	Ứng Hòa	31 187	27 429	3 758	12 250	11 403	847	18 937	16 026	2 911
	<i>Cộng 20 quận, huyện, thị xã ngân sách Thành phố hỗ trợ</i>	<i>922 732</i>	<i>867 736</i>	<i>54 996</i>	<i>359 832</i>	<i>344 356</i>	<i>15 476</i>	<i>562 900</i>	<i>523 380</i>	<i>39 520</i>
	<i>Cộng trực thuộc Sở</i>	<i>4 012</i>	<i>3 782</i>	<i>230</i>	<i>1 965</i>	<i>1 965</i>		<i>2 047</i>	<i>1 817</i>	<i>230</i>
	Tổng cộng	1 389 199	1 329 501	59 698	539 214	523 038	16 176	849 985	806 463	43 522

Số liệu học sinh tiểu học và trẻ mẫu giáo Hà Nội năm học 2018-2019
(Kèm theo Đề án Sửa học đường ban hành kèm theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

ST T	Quận, Huyện	Tổng số trẻ tham gia Đề án	Mẫu giáo	Tiểu học					
				Số học sinh	HS Lớp 1	HS Lớp 2	HS Lớp 3	HS Lớp 4	HS Lớp 5
1	Ba Đình	36 781	13 177	23 604	4 855	4 778	4 240	4 796	4 935
2	Cầu Giấy	49 153	20 050	29 103	7 388	5 842	4 874	5 425	5 574
3	Đống Đa	46 068	17 417	28 651	6 549	5 676	4 883	5 537	6 006
4	Hai Bà Trưng	45 402	16 685	28 717	5 923	6 152	5 274	5 753	5 615
5	Hoàn Kiếm	19 444	6 583	12 861	2 279	2 781	2 337	2 638	2 826
6	Hoàng Mai	59 858	24 715	35 143	9 365	7 635	5 910	6 363	5 870
7	Long Biên	53 026	22 079	30 947	8 136	6 210	5 343	5 600	5 658
8	Nam Từ Liêm	45 513	17 469	28 044	6 437	6 452	4 985	5 286	4 884
9	Tây Hồ	21 923	8 908	13 015	3 283	2 673	2 231	2 403	2 425
10	Thanh Xuân	37 380	13 841	23 539	5 100	5 038	4 136	4 623	4 642
	<i>Cộng 10 quận tư cân đối ngân sách</i>	414 548	160 924	253 624	59 315	53 237	44 213	48 424	48 435
11	Bắc Từ Liêm	40 927	17 584	23 343	6 480	4 973	3 981	4 115	3 794
12	Hà Đông	68 478	27 504	40 974	10 135	9 155	7 360	7 354	6 970
13	Ba Vì	44 619	18 169	26 450	6 695	5 358	4 808	4 908	4 681
14	Chương Mỹ	55 856	22 914	32 942	8 444	6 791	6 246	5 913	5 548
15	Đan Phượng	26 074	10 593	15 481	3 903	3 223	2 802	2 854	2 699
16	Đông Anh	65 616	26 583	39 033	9 795	8 074	6 994	7 146	7 024
17	Giá Lâm	43 221	17 187	26 034	6 334	5 378	4 699	4 830	4 793
18	Hoài Đức	41 446	17 412	24 034	6 416	5 000	4 351	4 339	3 928
19	Mê Linh	37 785	15 482	22 303	5 705	4 532	4 103	4 070	3 893
20	Mỹ Đức	29 259	12 097	17 162	4 458	3 436	3 200	3 171	2 897
21	Phú Xuyên	29 273	11 849	17 424	4 366	3 540	3 173	3 160	3 185
22	Phúc Thọ	27 757	11 150	16 607	4 109	3 362	3 103	3 053	2 980
23	Quốc Oai	31 537	12 834	18 703	4 729	3 809	3 426	3 541	3 198
24	Sóc Sơn	57 320	23 112	34 208	8 516	7 056	6 461	6 343	5 832
25	Sơn Tây	22 536	8 705	13 831	3 207	2 879	2 512	2 646	2 587
26	Thạch Thất	33 649	13 279	20 370	4 893	4 359	3 683	3 769	3 666
27	Thanh Oai	30 770	12 730	18 040	4 690	3 800	3 104	3 275	3 171
28	Thanh Trì	46 777	20 247	26 530	7 461	5 347	4 474	4 735	4 513
29	Thường Tín	39 286	15 836	23 450	5 835	4 897	4 285	4 208	4 225
30	Ứng Hòa	27 030	11 111	15 919	4 094	3 145	2 885	2 963	2 832
	<i>Cộng 20 quận, huyện, thị xã ngân sách Thành phố hỗ trợ</i>	799 216	326 378	472 838	120 265	98 114	85 650	86 393	82 416
	<i>Cộng trực thuộc Sở</i>	3 719	1 781	1 938	639	330	301	336	332
	Tổng cộng	1 217 483	489 083	728 400	180 219	151 681	130 164	135 153	131 183
	<i>Trong đó: Đối tượng đóng góp</i>	1165514							
	<i>Đối tượng miễn đóng góp</i>	51969							

Số liệu học sinh tiểu học và trẻ mẫu giáo Hà Nội năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Đề án Sửa học đường ban hành kèm theo Quyết định số 4-019/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Quận, Huyện	Tổng số trẻ tham gia Đề án	Số trẻ Mẫu giáo	Tiểu học					
				Số học sinh	HS Lớp 1	HS Lớp 2	HS Lớp 3	HS Lớp 4	HS Lớp 5
1	Ba Đình	38 851	14 527	24 324	5 353	5 098	4 855	4 778	4 240
2	Cầu Giấy	56 112	22 105	34 007	8 145	7 758	7 388	5 842	4 874
3	Đống Đa	50 407	19 202	31 205	7 220	6 877	6 549	5 676	4 883
4	Hai Bà Trưng	48 494	18 395	30 099	6 531	6 219	5 923	6 152	5 274
5	Hoàn Kiếm	20 157	7 257	12 900	2 512	2 699	2 571	2 781	2 337
6	Hoàng Mai	70 316	27 248	43 068	10 325	9 833	9 365	7 635	5 910
7	Long Biên	61 544	24 343	37 201	8 969	8 543	8 136	6 210	5 343
8	Nam Từ Liêm	50 989	19 259	31 730	7 097	6 759	6 437	6 452	4 985
9	Tây Hồ	25 073	9 821	15 252	3 619	3 446	3 283	2 673	2 231
10	Thanh Xuân	40 512	15 260	25 252	5 623	5 355	5 100	5 038	4 136
	<i>Cộng 10 quận tự cân đối ngân sách</i>	<i>462 455</i>	<i>177 417</i>	<i>285 038</i>	<i>65 394</i>	<i>62 587</i>	<i>59 607</i>	<i>53 237</i>	<i>44 213</i>
11	Bắc Từ Liêm	48 768	19 387	29 381	7 144	6 803	6 480	4 973	3 981
12	Hà Đông	78 788	30 323	48 465	11 174	10 641	10 135	9 155	7 360
13	Ba Vì	51 304	20 032	31 272	7 381	7 030	6 695	5 358	4 808
14	Chương Mỹ	64 918	25 263	39 655	9 309	8 865	8 444	6 791	6 246
15	Đan Phượng	30 008	11 678	18 330	4 303	4 099	3 903	3 223	2 802
16	Đông Anh	75 255	29 308	45 947	10 798	10 286	9 795	8 074	6 994
17	Gia Lâm	48 992	18 949	30 043	6 983	6 649	6 334	5 378	4 699
18	Hoài Đức	48 775	19 197	29 578	7 074	6 737	6 416	5 000	4 351
19	Mê Linh	43 689	17 069	26 620	6 290	5 990	5 705	4 532	4 103
20	Mỹ Đức	34 025	13 337	20 688	4 914	4 680	4 458	3 436	3 200
21	Phú Xuyên	33 542	13 064	20 478	4 814	4 585	4 366	3 540	3 173
22	Phúc Thọ	31 710	12 293	19 417	4 529	4 314	4 109	3 362	3 103
23	Quốc Oai	36 294	14 150	22 144	5 214	4 966	4 729	3 809	3 426
24	Sóc Sơn	65 844	25 480	40 364	9 389	8 942	8 516	7 056	6 461
25	Sơn Tây	25 100	9 597	15 503	3 537	3 368	3 207	2 879	2 512
26	Thạch Thất	38 108	14 640	23 468	5 395	5 138	4 893	4 359	3 683
27	Thanh Oai	35 725	14 034	21 691	5 172	4 925	4 690	3 800	3 104
28	Thanh Trì	55 663	22 322	33 341	8 225	7 834	7 461	5 347	4 474
29	Thường Tín	45 037	17 459	27 578	6 434	6 127	5 835	4 897	4 285
30	Ứng Hòa	31 187	12 250	18 937	4 514	4 299	4 094	3 145	2 885
	<i>Cộng 20 quận, huyện, thị xã ngân sách Thành phố hỗ trợ</i>	<i>922 732</i>	<i>359 832</i>	<i>562 900</i>	<i>132 593</i>	<i>126 278</i>	<i>120 265</i>	<i>98 114</i>	<i>85 650</i>
	<i>Cộng trực thuộc Sở</i>	<i>4 012</i>	<i>1 965</i>	<i>2 047</i>	<i>704</i>	<i>365</i>	<i>347</i>	<i>330</i>	<i>301</i>
	Tổng cộng	1 389 199	539 214	849 985	198 691	189 230	180 219	151 681	130 164
	<i>Trong đó: Đối tượng đóng góp</i>	<i>1 329 501</i>							
	<i>Đối tượng miễn đóng góp</i>	<i>59 698</i>							

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CHƯƠNG TRÌNH SỬA HỌC ĐƯỜNG GIAI ĐOẠN 2018-2020

(Kèm theo Đề án Sửa học đường ban hành kèm theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. Khái toán kinh phí mua sữa: 4.186.789 triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số học sinh			Kinh phí thực hiện Đề án					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách hỗ trợ			Doanh nghiệp hỗ trợ	Phụ huynh học sinh đóng góp
			Các trường trực thuộc Sở GD&ĐT và 20 quận, huyện, thị xã chưa tự đảm bảo cân đối ngân sách	Khối 10 quận tự đảm bảo cân đối ngân sách		Tổng số	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+10+11	7=8+9	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG				4,186,789	1,291,876	865,765	426,111	891,122	2,003,791
I	Năm 2018				711,466	219,514	146,389	73,125	151,406	340,546
1	Từ 01/9/2018 đến 31/12/2018 (tương đương 17 tuần)	1,217,483	802,935	414,548	711,466	219,514	146,389	73,125	151,406	340,546
	- Đối tượng học sinh đóng góp (1.165.514 HS * 5 lần/tuần * 17 tuần * 1 hộp/lần * 6.875 đồng/hộp)	1,165,514	754,814	410,700	681,096	204,329	132,328	72,001	136,221	340,546
	- Đối tượng học sinh miễn đóng góp (51.969 HS * 5 lần/tuần * 17 tuần * 1 hộp/lần * 6.875 đồng/hộp)	51,969	48,121	3,848	30,370	15,185	14,061	1,124	15,185	-
II	Năm 2019				1,680,399	518,486	346,805	171,681	357,634	804,279
1	Từ 01/01/2019 đến 31/5/2019 (tương đương 22 tuần)	1,217,483	802,935	414,548	920,721	284,074	189,443	94,631	195,937	440,710
	- Đối tượng học sinh đóng góp (1.165.514 HS * 5 lần/tuần * 22 tuần * 1 hộp/lần * 6.875 đồng/hộp)	1,165,514	754,814	410,700	881,419	264,423	171,247	93,176	176,286	440,710
	- Đối tượng học sinh miễn đóng góp (51.969 HS * 5 lần/tuần * 22 tuần * 1 hộp/lần * 6.875 đồng/hộp)	51,969	48,121	3,848	39,302	19,651	18,196	1,455	19,651	-
2	Từ 01/9/2019 đến 31/12/2019 (tương đương 17 tuần)	1,299,983	863,252	436,731	759,678	234,412	157,362	77,050	161,697	363,569
	- Đối tượng học sinh đóng góp (1.244.309 HS * 5 lần/tuần * 17 tuần * 1 hộp/lần * 6.875 đồng/hộp)	1,244,309	811,722	432,587	727,144	218,145	142,306	75,839	145,430	363,569
	- Đối tượng học sinh miễn đóng góp (55.674 HS * 5 lần/tuần * 17 tuần * 1 hộp/lần * 6.875 đồng/hộp)	55,674	51,530	4,144	32,534	16,267	15,056	1,211	16,267	-
III	Năm 2020				1,794,924	553,876	372,571	181,305	382,082	858,966
1	Từ 01/01/2020 đến 31/5/2020 (tương đương 22 tuần)	1,299,983	863,252	436,731	983,111	303,355	203,646	99,709	209,254	470,502
	- Đối tượng học sinh đóng góp (1.244.309 HS * 5 lần/tuần * 22 tuần * 1 hộp/lần * 6.875 đồng/hộp)	1,244,309	811,722	432,587	941,009	282,304	184,161	98,143	188,203	470,502
	- Đối tượng học sinh miễn đóng góp (55.674 HS * 5 lần/tuần * 22 tuần * 1 hộp/lần * 6.875 đồng/hộp)	55,674	51,530	4,144	42,102	21,051	19,485	1,566	21,051	-
2	Từ 01/9/2020 đến 31/12/2020 (tương đương 17 tuần)	1,389,199	926,744	462,455	811,813	250,521	168,925	81,596	172,828	388,464
	- Đối tượng học sinh đóng góp 50% (1.329.501 HS * 5 lần/tuần * 17 tuần * 1 hộp/lần * 6.875 đồng/hộp)	1,329,501	871,518	457,983	776,927	233,078	152,789	80,289	155,385	388,464
	- Đối tượng học sinh miễn đóng góp (59.698 HS * 5 lần/tuần * 17 tuần * 1 hộp/lần * 6.875 đồng/hộp)	59,698	55,226	4,472	34,886	17,443	16,136	1,307	17,443	-

II. Kinh phí triển khai thực hiện Đề án giai đoạn 2018-2020 dự kiến là: 1.331 triệu đồng

Tổng cộng: (I+II): 4.188.120 triệu đồng

Ghi chú:

- Đối tượng học sinh đóng góp: Ngân sách hỗ trợ 30%; Doanh nghiệp hỗ trợ 20%; Phụ huynh đóng góp 50%;
- Đối tượng học sinh miễn đóng góp gồm học sinh thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo (theo quy định chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND thành phố ban hành), học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh thuộc diện chính sách (thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân); Ngân sách hỗ trợ 50%; Doanh nghiệp hỗ trợ 50%.
- Đơn giá 01 hộp sữa tạm tính là 6.875 đồng/hộp (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) sẽ không tăng trong suốt thời gian thực hiện đề án (nếu giá 01 hộp sữa trên thị trường giảm thì đơn vị cung cấp sẽ giảm giá). Giá thực tế của sản phẩm thực hiện đề án theo giá trúng thầu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Kinh phí = số học sinh * 01 hộp/lần * 5 lần/tuần * số tuần * đơn giá 01 hộp sữa.
- Số học sinh được tính trên cơ sở số liệu thống kê của ngành giáo dục và mỗi năm tính tăng thêm 5% (bắt đầu từ năm học 2018-2019 đến năm học 2020-2021)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SỬA CHI TIẾT

(Kèm theo Đề án Sửa học đường ban hành kèm theo Quyết định số 40/19/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số học sinh			Kinh phí thực hiện Đề án					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách hỗ trợ			Doanh nghiệp hỗ trợ	Phụ huynh học sinh đóng góp
			Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp		Tổng số	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+10+11	7=8+9	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG				4,186,789	1,291,876	865,765	426,111	891,122	2,003,791
I	Năm 2018				711,466	219,515	146,389	73,126	151,404	340,547
a	Từ 01/9/2018 đến 31/12/2018 (tương đương 17 tuần)	1,217,483	1,165,514	51,969	711,466	219,515	146,389	73,126	151,404	340,547
1	Quận Ba Đình	36,781	36,421	360	21,494	6,490		6,490	4,362	10,642
2	Quận Cầu Giấy	49,153	48,520	633	28,724	8,691		8,691	5,856	14,177
3	Quận Đống Đa	46,068	45,516	552	26,921	8,141		8,141	5,481	13,299
4	Quận Hai Bà Trưng	45,402	45,101	301	26,532	7,995		7,995	5,359	13,178
5	Quận Hoàn Kiếm	19,444	19,325	119	11,363	3,423		3,423	2,293	5,647
6	Quận Hoàng Mai	59,858	59,337	521	34,980	10,555		10,555	7,087	17,338
7	Quận Long Biên	53,026	52,410	616	30,987	9,368		9,368	6,305	15,314
8	Quận Nam Từ Liêm	45,513	45,383	130	26,597	7,994		7,994	5,342	13,261
9	Quận Tây Hồ	21,923	21,689	234	12,811	3,871		3,871	2,603	6,337
10	Quận Thanh Xuân	37,380	36,998	382	21,844	6,598		6,598	4,436	10,810
	Cộng 10 quận tự cân đối ngân sách	414,548	410,700	3,848	242,253	73,126	-	73,126	49,124	120,003
11	Quận Hà Đông	40,927	40,246	681	23,917	7,255	7,255		4,903	11,759
12	Quận Bắc Từ Liêm	68,478	67,663	815	40,017	12,100	12,100		8,146	19,771
13	Huyện Ba Vì	44,619	32,680	11,939	26,074	9,218	9,218		7,308	9,548
14	Huyện Chương Mỹ	55,856	51,598	4,258	32,641	10,290	10,290		7,275	15,076
15	Huyện Đan Phượng	26,074	24,526	1,548	15,237	4,752	4,752		3,319	7,166
16	Huyện Đông Anh	65,616	63,301	2,315	38,344	11,774	11,774		8,075	18,495
17	Huyện Gia Lâm	43,221	42,384	837	25,257	7,675	7,675		5,198	12,384
18	Huyện Hoài Đức	41,446	41,110	336	24,220	7,305	7,305		4,903	12,012
19	Huyện Mê Linh	37,785	36,053	1,732	22,081	6,827	6,827		4,720	10,534
20	Huyện Mỹ Đức	29,259	25,263	3,996	17,098	5,597	5,597		4,120	7,381
21	Huyện Phú Xuyên	29,273	27,720	1,553	17,106	5,313	5,313		3,694	8,099
22	Huyện Phúc Thọ	27,757	25,635	2,122	16,220	5,114	5,114		3,616	7,490
23	Huyện Quốc Oai	31,537	29,330	2,207	18,429	5,787	5,787		4,073	8,569
24	Huyện Sóc Sơn	57,320	55,511	1,809	33,496	10,260	10,260		7,016	16,220

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số học sinh			Kinh phí thực hiện Đề án					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách hỗ trợ			Doanh nghiệp hỗ trợ	Phụ huynh học sinh đóng góp
			Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp		Tổng số	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+10+11	7=8+9	8	9	10	11
25	Thị xã Sơn Tây	22,536	21,570	966	13,169	4,064	4,064		2,803	6,302
26	Huyện Thạch Thất	33,649	29,553	4,096	19,664	6,378	6,378		4,651	8,635
27	Huyện Thanh Oai	30,770	29,469	1,301	17,981	5,546	5,546		3,824	8,611
28	Huyện Thanh Trì	46,777	45,827	950	27,335	8,312	8,312		5,634	13,389
29	Huyện Thường Tín	39,286	38,106	1,180	22,958	7,025	7,025		4,798	11,135
30	Huyện Ứng Hòa	27,030	23,766	3,264	15,796	5,120	5,120		3,731	6,945
	Cộng 20 quận, huyện, thị xã ngân sách Thành phố hỗ trợ	799,216	751,311	47,905	467,040	145,712	145,712	-	101,807	219,521
	Các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3,719	3,503	216	2,173	677	677		473	1,023
II	Năm 2019				1,680,399	518,484	346,805	171,679	357,634	804,281
a	Từ 01/01/2019 đến 31/5/2019 (tương đương 22 tuần)	1,217,483	1,165,514	51,969	920,721	284,073	189,443	94,630	195,937	440,711
1	Quận Ba Đình	36,781	36,421	360	27,816	8,399		8,399	5,645	13,772
2	Quận Cầu Giấy	49,153	48,520	633	37,172	11,247		11,247	7,578	18,347
3	Quận Đống Đa	46,068	45,516	552	34,839	10,535		10,535	7,093	17,211
4	Quận Hai Bà Trưng	45,402	45,101	301	34,335	10,346		10,346	6,935	17,054
5	Quận Hoàn Kiếm	19,444	19,325	119	14,705	4,429		4,429	2,968	7,308
6	Quận Hoàng Mai	59,858	59,337	521	45,268	13,659		13,659	9,172	22,437
7	Quận Long Biên	53,026	52,410	616	40,101	12,123		12,123	8,160	19,818
8	Quận Nam Từ Liêm	45,513	45,383	130	34,419	10,345		10,345	6,913	17,161
9	Quận Tây Hồ	21,923	21,689	234	16,579	5,009		5,009	3,369	8,201
10	Quận Thanh Xuân	37,380	36,998	382	28,269	8,538		8,538	5,740	13,991
	Cộng 10 quận tự cân đối ngân sách	414,548	410,700	3,848	313,503	94,630	-	94,630	63,573	155,300
11	Quận Hà Đông	40,927	40,246	681	30,951	9,388	9,388		6,345	15,218
12	Quận Bắc Từ Liêm	68,478	67,663	815	51,786	15,659	15,659		10,542	25,585
13	Huyện Ba Vì	44,619	32,680	11,939	33,743	11,929	11,929		9,457	12,357
14	Huyện Chương Mỹ	55,856	51,598	4,258	42,241	13,316	13,316		9,414	19,511
15	Huyện Đan Phượng	26,074	24,526	1,548	19,718	6,150	6,150		4,295	9,273
16	Huyện Đông Anh	65,616	63,301	2,315	49,622	15,237	15,237		10,450	23,935
17	Huyện Gia Lâm	43,221	42,384	837	32,686	9,932	9,932		6,727	16,027
18	Huyện Hoài Đức	41,446	41,110	336	31,344	9,454	9,454		6,345	15,545
19	Huyện Mê Linh	37,785	36,053	1,732	28,575	8,834	8,834		6,108	13,633
20	Huyện Mỹ Đức	29,259	25,263	3,996	22,127	7,243	7,243		5,332	9,552

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số học sinh			Kinh phí thực hiện Đề án					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách hỗ trợ			Doanh nghiệp hỗ trợ	Phụ huynh học sinh đóng góp
			Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp		Tổng số	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+10+11	7=8+9	8	9	10	11
21	Huyện Phú Xuyên	29,273	27,720	1,553	22,138	6,876	6,876		4,780	10,482
22	Huyện Phúc Thọ	27,757	25,635	2,122	20,991	6,618	6,618		4,680	9,693
23	Huyện Quốc Oai	31,537	29,330	2,207	23,850	7,489	7,489		5,271	11,090
24	Huyện Sóc Sơn	57,320	55,511	1,809	43,348	13,278	13,278		9,080	20,990
25	Thị xã Sơn Tây	22,536	21,570	966	17,043	5,259	5,259		3,628	8,156
26	Huyện Thạch Thất	33,649	29,553	4,096	25,447	8,254	8,254		6,019	11,174
27	Huyện Thanh Oai	30,770	29,469	1,301	23,270	7,178	7,178		4,949	11,143
28	Huyện Thanh Trì	46,777	45,827	950	35,375	10,756	10,756		7,291	17,328
29	Huyện Thường Tín	39,286	38,106	1,180	29,710	9,091	9,091		6,210	14,409
30	Huyện Ứng Hòa	27,030	23,766	3,264	20,441	6,626	6,626		4,829	8,986
	Cộng 20 quận, huyện, thị xã ngân sách Thành phố hỗ trợ	799,216	751,311	47,905	604,406	188,567	188,567	-	131,752	284,087
	Các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3,719	3,503	216	2,812	876	876		612	1,324
b	Từ 01/9/2019 đến 31/12/2019 (tương đương 17 tuần)	1,299,983	1,244,309	55,674	759,678	234,411	157,362	77,049	161,697	363,570
1	Quận Ba Đình	37,602	37,213	389	21,973	6,638		6,638	4,464	10,871
2	Quận Cầu Giấy	52,339	51,658	681	30,586	9,255		9,255	6,237	15,094
3	Quận Đống Đa	47,810	47,220	590	27,939	8,451		8,451	5,691	13,797
4	Quận Hai Bà Trưng	46,840	46,509	331	27,372	8,250		8,250	5,532	13,590
5	Quận Hoàn Kiếm	19,632	19,501	131	11,472	3,457		3,457	2,317	5,698
6	Quận Hoàng Mai	65,057	64,496	561	38,018	11,471		11,471	7,702	18,845
7	Quận Long Biên	57,015	56,352	663	33,318	10,073		10,073	6,780	16,465
8	Quận Nam Từ Liêm	48,261	48,123	138	28,203	8,477		8,477	5,665	14,061
9	Quận Tây Hồ	23,390	23,139	251	13,669	4,130		4,130	2,778	6,761
10	Quận Thanh Xuân	38,785	38,376	409	22,665	6,847		6,847	4,605	11,213
	Cộng 10 quận tự cân đối ngân sách	436,731	432,587	4,144	255,215	77,049	-	77,049	51,771	126,395
11	Quận Hà Đông	44,816	44,084	732	26,189	7,942	7,942		5,366	12,881
12	Quận Bắc Từ Liêm	73,524	72,646	878	42,966	12,992	12,992		8,747	21,227
13	Huyện Ba Vì	47,877	35,109	12,768	27,978	9,886	9,886		7,834	10,258
14	Huyện Chương Mỹ	60,319	55,756	4,563	35,249	11,108	11,108		7,850	16,291
15	Huyện Đan Phượng	28,003	26,341	1,662	16,364	5,104	5,104		3,564	7,696
16	Huyện Đông Anh	70,207	67,716	2,491	41,027	12,599	12,599		8,642	19,786
17	Huyện Gia Lâm	45,937	45,039	898	26,844	8,158	8,158		5,526	13,160

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số học sinh			Kinh phí thực hiện Đề án					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách hỗ trợ			Doanh nghiệp hỗ trợ	Phụ huynh học sinh đóng góp
			Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp		Tổng số	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+10+11	7=8+9	8	9	10	11
18	Huyện Hoài Đức	45,126	44,771	355	26,371	7,953	7,953		5,336	13,082
19	Huyện Mê Linh	40,656	38,806	1,850	23,758	7,344	7,344		5,076	11,338
20	Huyện Mỹ Đức	31,647	27,371	4,276	18,494	6,048	6,048		4,448	7,998
21	Huyện Phú Xuyên	31,266	29,609	1,657	18,271	5,675	5,675		3,945	8,651
22	Huyện Phúc Thọ	29,648	27,371	2,277	17,326	5,464	5,464		3,864	7,998
23	Huyện Quốc Oai	33,947	31,587	2,360	19,838	6,227	6,227		4,381	9,230
24	Huyện Sóc Sơn	61,585	59,651	1,934	35,989	11,023	11,023		7,537	17,429
25	Thị xã Sơn Tây	23,752	22,716	1,036	13,880	4,285	4,285		2,958	6,637
26	Huyện Thạch Thất	35,785	31,397	4,388	20,912	6,786	6,786		4,952	9,174
27	Huyện Thanh Oai	33,160	31,768	1,392	19,378	5,976	5,976		4,120	9,282
28	Huyện Thanh Trì	51,110	50,088	1,022	29,867	9,080	9,080		6,153	14,634
29	Huyện Thường Tín	41,980	40,714	1,266	24,532	7,508	7,508		5,128	11,896
30	Huyện Ứng Hòa	29,052	25,551	3,501	16,977	5,502	5,502		4,009	7,466
	Cộng 20 quận, huyện, thị xã ngân sách Thành phố hỗ trợ	859,397	808,091	51,306	502,210	156,660	156,660	-	109,436	236,114
	Các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3,855	3,631	224	2,253	702	702		490	1,061
III	Năm 2020				1,794,924	553,877	372,571	181,306	382,084	858,963
a	Từ 01/01/2020 đến 31/5/2020 (trương đương 22 tuần)	1,299,983	1,244,309	55,674	983,111	303,356	203,646	99,710	209,256	470,499
1	Quận Ba Đình	37,602	37,213	389	28,437	8,589		8,589	5,776	14,072
2	Quận Cầu Giấy	52,339	51,658	681	39,581	11,977		11,977	8,071	19,533
3	Quận Đống Đa	47,810	47,220	590	36,156	10,936		10,936	7,365	17,855
4	Quận Hai Bà Trưng	46,840	46,509	331	35,423	10,677		10,677	7,160	17,586
5	Quận Hoàn Kiếm	19,632	19,501	131	14,847	4,474		4,474	2,999	7,374
6	Quận Hoàng Mai	65,057	64,496	561	49,199	14,845		14,845	9,967	24,387
7	Quận Long Biên	57,015	56,352	663	43,118	13,036		13,036	8,774	21,308
8	Quận Nam Từ Liêm	48,261	48,123	138	36,497	10,970		10,970	7,331	18,196
9	Quận Tây Hồ	23,390	23,139	251	17,689	5,345		5,345	3,595	8,749
10	Quận Thanh Xuân	38,785	38,376	409	29,331	8,861		8,861	5,959	14,511
	Cộng 10 quận tự cân đối ngân sách	436,731	432,587	4,144	330,278	99,710	-	99,710	66,997	163,571
11	Quận Hà Đông	44,816	44,084	732	33,892	10,278	10,278		6,944	16,670
12	Quận Bắc Từ Liêm	73,524	72,646	878	55,603	16,814	16,814		11,320	27,469
13	Huyện Ba Vì	47,877	35,109	12,768	36,207	12,793	12,793		10,138	13,276

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số học sinh			Kinh phí thực hiện Đề án					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách hỗ trợ			Doanh nghiệp hỗ trợ	Phụ huynh học sinh đóng góp
			Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp		Tổng số	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+10+11	7=8+9	8	9	10	11
14	Huyện Chương Mỹ	60,319	55,756	4,563	45,616	14,375	14,375		10,158	21,083
15	Huyện Đan Phượng	28,003	26,341	1,662	21,177	6,605	6,605		4,613	9,959
16	Huyện Đông Anh	70,207	67,716	2,491	53,094	16,305	16,305		11,184	25,605
17	Huyện Gia Lâm	45,937	45,039	898	34,740	10,558	10,558		7,152	17,030
18	Huyện Hoài Đức	45,126	44,771	355	34,127	10,292	10,292		6,906	16,929
19	Huyện Mê Linh	40,656	38,806	1,850	30,746	9,504	9,504		6,569	14,673
20	Huyện Mỹ Đức	31,647	27,371	4,276	23,933	7,827	7,827		5,757	10,349
21	Huyện Phú Xuyên	31,266	29,609	1,657	23,645	7,344	7,344		5,105	11,196
22	Huyện Phúc Thọ	29,648	27,371	2,277	22,421	7,071	7,071		5,001	10,349
23	Huyện Quốc Oai	33,947	31,587	2,360	25,672	8,059	8,059		5,670	11,943
24	Huyện Sóc Sơn	61,585	59,651	1,934	46,574	14,265	14,265		9,754	22,555
25	Thị xã Sơn Tây	23,752	22,716	1,036	17,962	5,545	5,545		3,828	8,589
26	Huyện Thạch Thất	35,785	31,397	4,388	27,062	8,782	8,782		6,408	11,872
27	Huyện Thanh Oai	33,160	31,768	1,392	25,077	7,734	7,734		5,331	12,012
28	Huyện Thanh Trì	51,110	50,088	1,022	38,652	11,750	11,750		7,962	18,940
29	Huyện Thường Tín	41,980	40,714	1,266	31,747	9,716	9,716		6,637	15,394
30	Huyện Ứng Hòa	29,052	25,551	3,501	21,971	7,121	7,121		5,188	9,662
	Cộng 20 quận, huyện, thị xã ngân sách Thành phố hỗ trợ	859,397	808,091	51,306	649,918	202,738	202,738	-	141,625	305,555
	Các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3,855	3,631	224	2,915	908	908		634	1,373
b	Từ 01/9/2020 đến 31/12/2020 (tương đương 17 tuần)	1,389,199	1,329,501	59,698	811,813	250,521	168,925	81,596	172,828	388,464
1	Quận Ba Đình	38,851	38,430	421	22,703	6,859		6,859	4,615	11,229
2	Quận Cầu Giấy	56,112	55,379	733	32,789	9,923		9,923	6,687	16,179
3	Quận Đống Đa	50,407	49,771	636	29,457	8,911		8,911	6,003	14,543
4	Quận Hai Bà Trưng	48,494	48,131	363	28,339	8,544		8,544	5,731	14,064
5	Quận Hoàn Kiếm	20,157	20,013	144	11,779	3,551		3,551	2,381	5,847
6	Quận Hoàng Mai	70,316	69,711	605	41,091	12,398		12,398	8,324	20,369
7	Quận Long Biên	61,544	60,831	713	35,965	10,873		10,873	7,318	17,774
8	Quận Nam Từ Liêm	50,989	50,844	145	29,797	8,956		8,956	5,985	14,856
9	Quận Tây Hồ	25,073	24,801	272	14,652	4,427		4,427	2,978	7,247
10	Quận Thanh Xuân	40,512	40,072	440	23,674	7,154		7,154	4,812	11,708
	Cộng 10 quận tự cân đối ngân sách	462,455	457,983	4,472	270,246	81,596	-	81,596	54,834	133,816

STT	Nội dung	Số học sinh			Kinh phí thực hiện Đề án					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách hỗ trợ			Doanh nghiệp hỗ trợ	Phụ huynh học sinh đóng góp
			Diện đóng góp	Diện miễn đóng góp		Tổng số	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+10+11	7=8+9	8	9	10	11
11	Quận Hà Đông	48,768	47,980	788	28,499	8,642	8,642		5,838	14,019
12	Quận Bắc Từ Liêm	78,788	77,842	946	46,042	13,923	13,923		9,374	22,745
13	Huyện Ba Vì	51,304	37,636	13,668	29,981	10,592	10,592		8,392	10,997
14	Huyện Chương Mỹ	64,918	60,025	4,893	37,936	11,953	11,953		8,445	17,538
15	Huyện Đan Phượng	30,008	28,221	1,787	17,536	5,470	5,470		3,820	8,246
16	Huyện Đông Anh	75,255	72,570	2,685	43,977	13,507	13,507		9,266	21,204
17	Huyện Gia Lâm	48,992	48,028	964	28,630	8,702	8,702		5,895	14,033
18	Huyện Hoài Đức	48,775	48,401	374	28,503	8,595	8,595		5,766	14,142
19	Huyện Mê Linh	43,689	41,712	1,977	25,531	7,890	7,890		5,453	12,188
20	Huyện Mỹ Đức	34,025	29,445	4,580	19,883	6,500	6,500		4,780	8,603
21	Huyện Phú Xuyên	33,542	31,773	1,769	19,601	6,087	6,087		4,230	9,284
22	Huyện Phúc Thọ	31,710	29,266	2,444	18,531	5,845	5,845		4,135	8,551
23	Huyện Quốc Oai	36,294	33,767	2,527	21,209	6,658	6,658		4,685	9,866
24	Huyện Sóc Sơn	65,844	63,773	2,071	38,478	11,785	11,785		8,059	18,634
25	Thị xã Sơn Tây	25,100	23,989	1,111	14,668	4,530	4,530		3,128	7,010
26	Huyện Thạch Thất	38,108	33,403	4,705	22,269	7,231	7,231		5,279	9,759
27	Huyện Thanh Oai	35,725	34,236	1,489	20,877	6,437	6,437		4,436	10,004
28	Huyện Thanh Trì	55,663	54,563	1,100	32,528	9,887	9,887		6,698	15,943
29	Huyện Thường Tín	45,037	43,677	1,360	26,318	8,054	8,054		5,502	12,762
30	Huyện Ứng Hòa	31,187	27,429	3,758	18,225	5,907	5,907		4,304	8,014
	Cộng 20 quận, huyện, thị xã ngân sách Thành phố hỗ trợ	922,732	867,736	54,996	539,222	168,195	168,195	-	117,485	253,542
	Các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	4,012	3,782	230	2,345	730	730		509	1,106